TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số:119/2019/DS-PT
Ngày 03-4-2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng

Các Thẩm phán: Ông Bùi Thế Xương

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 94/2019/TLPT-DS ngày 11/02/2019 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 78/2018/DS-ST ngày 20/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 88/2019/QĐ-PT ngày 01/3/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phan Kim A, sinh năm 1949

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn: Anh Huỳnh Ngọc L, sinh năm 1990; địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị Huệ V, sinh năm 1975
2. Bà Phạm Thị Huệ T, sinh năm 1952

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Đoàn Huỳnh H, sinh năm 1969

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà V, bà T, ông H: Ông Trần Nhật Long Huy, sinh năm 1978; địa chỉ: Phường 7, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn bà Phan Kim A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Phan Kim A và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Huỳnh Ngọc L trình bày:

Vào ngày 29/10/2016 âm lịch, bà A cho bà Phạm Thị Huệ T và bà Nguyễn Thị Huệ V vay số tiền 1.000.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay là một năm kể từ ngày 29/10/2016 đến ngày 29/10/2017 âm lịch. Mục đích bà T và bà V vay là nhằm bổ sung vốn làm ăn phục vụ kinh tế chung gia đình. Khi vay bà T và bà V viết giấy tay nhận nợ nhưng bà V và bà T không trả lãi và trả vốn như đã thỏa thuận. Hiện tại, bà V và ông H đang có hôn nhân hợp pháp. Bà A khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị Huệ T liên đới cùng bà Nguyễn Thị Huệ V, và ông Đoàn Huỳnh H trả cho bà số tiền vốn 1.000.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 29/10/2016 âm lịch cho đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 0,75%/tháng.

Tại đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện ngày 19/10/2018 và tại phiên tòa ngày 05/11/2018 bà A yêu cầu bà V cùng ông H liên đới trả cho bà số tiền vốn 1.000.000.000 đồng và tiền lãi 165.000.000 đồng, yêu cầu buộc bà T phải có trách nhiệm trả khoản nợ này nếu bà V và ông H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Bà A cho rằng khi bà V ký vay tiền ông H có biết, nhưng do ông H ở xa nên bà không có yêu cầu ông H ký tên vào giấy biên nhận nợ, ông H đã từng thỏa thuận và đồng ý trả nợ số tiền trên cho bà, bà V vay tiền nhằm phục vụ kinh tế gia đình nên ông H phải có trách nhiệm liên đới trả nợ.

Tại phiên tòa ngày 20/11/2018, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cung cấp một bản photo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị Hồng V và bà Phan Kim A, nhằm chứng minh phần đất trong hợp đồng này có nguồn gốc của ông H, ông H đã bán cho bà A để trả nợ đối với một biên nhận nợ 2.000.000.000 đồng mà bà V đã vay của bà A vào tháng 4 năm 2016, ông H có mặt lúc ký hợp đồng chuyển nhượng ngày 28/11/2016. Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng bà V với ông H và bà A mới thống nhất còn nợ bà A 1.000.000.000 đồng, bà V viết và ký biên nhận nợ ngày 29/10/2016 âm lịch, nhưng ông H không đồng ý ký tên vào biên nhận nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Huệ V và người đại diện theo ủy quyền của bà là ông Trần Nhật Long H trình bày:

Vào năm 2010, bà vay của bà A 300.000.000 đồng, có làm giấy nhận nợ, lãi suất 6%/tháng. Vay 300.000.000 đồng mỗi tháng đóng lãi 18.000.000 đồng, bà không nhớ cụ thể là đóng bao nhiêu tháng. Ngày tháng vay bà cũng không nhớ chỉ nhớ là năm 2010. Sau đó bà A lấy số tiền lãi 18.000.000 đồng/tháng chơi hụi do bà làm chủ hụi, bà A dùng số tiền này chơi rất nhiều dây hụi do bà làm chủ, cụ thể dây hụi nào, ngày tháng năm nào khui bà cũng không nhớ. Sau đó bà A hốt các phần hụi này và bà đã giao số tiền các phần hụi này nhưng bà A cho bà mượn lại, và nhập vào số tiền gốc 300.000.000 đồng. Nhiều lần bà A cứ hốt hụi bằng số tiền lãi hàng tháng bà đóng cho bà A dùng chơi hụi. Bà chỉ xác định được đến tháng 10 năm 2016 số tiền nợ lên đến 1.700.000.000 đồng. Thời điểm này bà không đóng lãi

với lãi suất 6%/tháng nữa, bà xin ngưng trả lãi. Bà A biết chồng bà có nền nhà trước khi cưới bà, bà A yêu cầu bà sang tên nền nhà đó. Chồng bà là ông H, trước khi cưới bà thì bà đã vay nợ bà A. Bà và ông H kết hôn sau năm 2010, vì vậy số tiền vay của bà A thì ông H không có liên quan. Ông H đã cho bà một nền nhà để bán trả nợ. Sau khi giao nền nhà trị giá 700.000.000 đồng thì bà A yêu cầu bà viết giấy biên nhận còn nợ bà A 1.000.000.000 đồng. Bà A nói với chồng bà là bà đã trả hết nợ, nên không có yêu cầu chồng bà cùng ký tên vào biên nhận nợ ngày 29/10/2016 âm lịch, bà A thấy bà không còn tài sản nên mới yêu cầu mẹ bà là bà Phạm Thị Huệ T ký bảo lãnh. Dòng chữ phía dưới chữ ký và chữ viết của bà T là do bà A viết thêm, bản gốc hiện tại bà đang giữ không có dòng chữ này. Ngoài ra, bà A còn sửa số 0%/tháng thành 1%/tháng.

Bà đồng ý trả số tiền gốc cho bà A 1.000.000.000 đồng và bà không đồng ý trả lãi lý do đã chốt lại nợ gốc 1.000.000.000 đồng và đã thỏa thuận lãi 0%/tháng. Bà đồng ý trả một mình vì khi bà vay tiền bà chưa kết hôn. Bà T không có liên quan, bà T không có vay tiền mà chỉ ký tên bảo lãnh để cho bà A không đến làm phiền nơi bà đang buôn bán làm ăn. Do không có chứng cứ chứng minh bà đã đóng lãi cho bà A nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét lại tiền lãi bà đã đóng. Đối với số tiền lãi 1%/tháng là do bà A tự ghi thêm bà không đồng ý trả vì bà A đã thỏa thuận biên nhận nợ là 0%/tháng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Huệ T trình bày:

Bà không biết bà V - con bà vay tiền của bà A thời gian nào. Nhiều lần bà A đến chỗ con bà buôn bán đòi nợ, ngày 29/10/2016 âm lịch bà A có yêu cầu bà V viết giấy biên nhận nợ số tiền 1.000.000.000 đồng không có lãi suất, bà A yêu cầu bà viết và ký bảo lãnh. Vì muốn cho con bà yên ổn buôn bán không bị bà A làm phiền nên bà đã viết và ký tên bảo lãnh cho bà V trả nợ đúng hẹn. Bà ký là để cho bà A yên tâm chứ bà không có vay tiền, con bà vay tiền thì con bà trả, bà không đồng ý chịu trách nhiệm trả số tiền mà bà A yêu cầu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Huỳnh H trình bày:

Vợ ông vay bà A số tiền bao nhiêu ông không biết vì trước khi ông kết hôn. Đến năm 2016, ông mới nghe vợ ông nói có mượn nợ của bà A vào năm 2010 một số tiền ông không biết bao nhiêu. Vợ ông có nói là đang nợ bà A 700.000.000 đồng, xin ông cho vợ ông mượn cái nền nhà mà ông đã được cha mẹ ông cho trước khi kết hôn. Sau đó, ông cùng vợ ông ra công chứng sang tên toàn bộ nền nhà mà ông được cho riêng. Lúc đó có mặt ông, vợ ông, chị Lành, chồng bà A, bà A, ông có hỏi bà A vợ ông còn nợ bà A không thì bà A trả lời hiện tại giữa bà và bà V không còn nợ gì nữa. Đến khi Tòa án mời lên hòa giải ông mới biết tờ biên nhận này. Ông không đồng ý cùng liên đới trả số tiền bà A yêu cầu.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện C đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 78/2018/DS-ST ngày 20/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre đã áp dụng các Điều 361, 471, 474, 476, 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 3

Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà A. Buộc bà Nguyễn Thị Huệ V có trách nhiệm trả cho bà Phan Kim A số tiền 1.165.000.000 (Một tỷ một trăm sáu mươi lăm triệu) đồng bao gồm tiền nợ gốc 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng và tiền lãi trên nợ gốc là 165.000.000 (Một trăm sáu mươi lăm triệu) đồng tính từ ngày 28/12/2016 đến ngày 28/10/2018.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về lãi chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 04/12/2018, nguyên đơn bà Phan Kim A kháng cáo. Nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm số 78/2018/DS-ST ngày 201/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện C để xét xử lại theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Kim A là anh Huỳnh Ngọc L xin rút lại một phần nội dung kháng cáo, anh L trình bày: Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà A, buộc bà Nguyễn Thị Huệ V trả số tiền 1.165.000.000 đồng (vốn 1.000.000.000 đồng, lãi 165.000.000 đồng), tuy nhiên án sơ thẩm không buộc ông Đoàn Huỳnh H liên đới trả nợ, không buộc bà Nguyễn Thị Huệ T chịu trách nhiệm bảo lãnh nếu bà V và ông H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là không phù hợp. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông H phải có trách nhiệm liên đới trả số nợ trên, buộc bà T thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh nếu bà V, ông H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Đối với kháng cáo về việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu xin tạm ngừng phiên tòa để xác minh, thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ; phiên tòa sơ thẩm không có sự tham gia của Viện kiểm sát là vi phạm trọng thủ tục tố tụng, anh L xin rút các yêu cầu này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Nhật Long H trình bày: Ông đồng ý với bản án sơ thẩm, không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà A, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà A, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Tại tờ nhận nợ ngày 29/10/2016 âm lịch, chỉ có bà V ký tên, không có chữ ký của ông H nên không chứng minh được việc ông H biết bà V vay tiền của bà A. Bà A cho rằng, bà V vay tiền để chăm lo kinh tế gia đình nhưng phía bà V không thừa nhận và bà A không có chứng cứ chứng minh. Cũng tại biên nhận nợ trên, bà T ký bảo lãnh cho bà V trợ nợ cho bà A đúng hẹn, không thể hiện nội

dung bà T cam kết sẽ trả nợ thay. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 bác kháng cáo của ông bà Phan Kim A, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 78/2018/DS-ST ngày 20/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo bà Phan Kim A, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Đối với yêu cầu của bà Phan Kim A đối với việc buộc ông Đoàn Huỳnh H phải có nghĩa vụ liên đới trả số nợ cho bà, Hội đồng xét xử nhận thấy: Phía nguyên đơn cho rằng ông H từng thỏa thuận và trả nợ cho bà A đối với tờ biên nhận nợ 2.000.000.000 đồng, sau đó ông H, bà V xác định còn nợ lại bà A 1.000.000.000 đồng tại biên nhận nợ ngày 29/10/2016 âm lịch, thể hiện thông qua việc ông H có mặt và chuyển nhượng phần đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị Hồng V với bà Phan Kim A, ông Triệu Quang Trung vào ngày 28/1l/2016 (nhằm ngày 29/10/2016 âm lịch). Xét thấy, hợp đồng chuyển nhượng phía nguyên đơn cung cấp được ký vào ngày 28/11/2016 (nhằm ngày 29/10/2016 âm lịch) cùng ngày bà V viết biên nhận nợ 1.000.000.000 đồng, nhưng trong tờ biên nhận này lại không có chữ ký của ông H. Đồng thời, tại bản tự khai ngày 24/01/2018, ông H trình bày "ngày sang sổ bà A và chồng bà khẳng định với tôi là bà A và vợ tôi không còn thiếu nợ". Từ đó, không có cơ sở để khẳng định việc ông H biết về khoản nợ mà bà V đã vay bà A. Về mục đích sử dụng tiền vay, bà A cho rằng bị đơn dùng để bổ sung vốn làm ăn, phục vụ kinh tế chung gia đình. Tuy nhiên, phía bị đơn không thừa nhận và bà A không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không buộc ông H có trách nhiệm liên đới trả số nợ trên là có cơ sở.

[2] Xét yêu cầu của bà A về việc buộc bà T phải chịu trách nhiệm trả số tiền trên nếu bà V không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, nhận thấy: Nội dung bà T ghi trong tờ biên nhận nợ đề ngày 29/10/2016 âm lịch ghi "Tôi bảo lãnh số nợ trên sẽ trả cho cô đúng hẹn" không có thể hiện nội dung bà T cam kết sẽ trả nợ thay nếu bà V không thực hiện nghĩa vụ. Do đó không đủ cơ sở khẳng định bà T bảo lãnh sẽ trả nợ thay cho bà V. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà A về việc buộc bà T chịu trách nhiệm trả nợ nếu bà V không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là phù hợp với quy định tại Điều 361 Bộ luật dân sự năm 2005.

Với những nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Kim A là có căn cứ. Bà A kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được chấp nhận.

[3] Đối với các nội dung kháng cáo còn lại, tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút các nội dung kháng cáo này, việc rút một phần kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre về nội dung vụ án phù

hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Bà Pham Kim A là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo bà Phan Kim A.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 78/2018/DS-ST ngày 20/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện C.

Căn cứ các Điều 361, 471, 474, 476, 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Kim A. Buộc bà Nguyễn Thị Huệ V có trách nhiệm trả cho bà Phan Kim A số tiền 1.165.000.000 (Một tỷ một trăm sáu mươi lăm triệu) đồng bao gồm tiền nợ gốc 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng và tiền lãi trên nợ gốc là 165.000.000 (Một trăm sáu mươi lăm triệu) đồng tính từ ngày 28/12/2016 đến ngày 28/10/2018.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu câu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phan Kim A về việc buộc ông Đoàn Huỳnh H có trách nhiệm liên đới cùng với bà Nguyễn Thị Huệ V trả cho bà Phan Kim A số tiền vốn 1.000.000.000 đồng và tiền lãi 165.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phan Kim A về việc buộc bà Phạm Thị Huệ T phải có trách nhiệm trả khoản nợ trên nếu bà V và ông H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

3. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Huệ V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 46.950.000 (Bốn mươi sáu triệu chín trăm năm mươi ngàn) đồng. Chi cục Thi hành dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre hoàn lại cho bà Phan Kim A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 22.575.000 (Hai mươi hai triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015851 ngày 04 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Án phí phúc thẩm: Bà Phan Kim A được miễn. Chi cục Thi hành án dân sự

huyện C, tỉnh Bến Tre hoàn lại cho bà Phan Kim A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0020597 ngày 05 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thế Hồng